

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ MỘT (01) DỰ ÁN,
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo điểm d khoản 1 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.	Căn cứ tại điểm d khoản 1 Điều 56; điểm b khoản 3 Điều 26; điểm b, khoản 3 Điều 30 và điểm a, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
	Điều 2. Đối tượng áp dụng Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển sản xuất cộng đồng và phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ngoài ra, căn cứ xác định các đối tượng áp dụng của Nghị quyết trên cơ sở kế thừa quy định giai đoạn 2021-2025 (<i>Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022...</i>) và cập nhật theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, bảo đảm thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	Điều 3. Nguyên tắc thực hiện 1. Việc hỗ trợ phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện và mức hỗ trợ theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng; hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số. 2. Một đối tượng có thể tham gia nhiều dự án nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ và không vượt định mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung thì chỉ lựa chọn một chính sách có lợi nhất để thực hiện.	Cơ bản kế thừa chính sách hiện hành cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP. Điều này quy định các nguyên tắc chung trong thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, công khai, minh bạch và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước. Việc tham gia nhiều dự án được thực hiện theo nguyên tắc không hỗ trợ trùng lặp, không vượt định mức và đối với cùng một nội dung hỗ trợ chỉ được lựa chọn một chính sách có lợi nhất để thực hiện. Những nội dung chưa được quy định thực hiện theo pháp luật hiện hành.
	Điều 4. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án phát triển sản xuất	
	1. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Tại điểm b khoản 3 Điều 26 quy định: "3. <i>Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước</i> <i>b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh."</i>
	1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị:	Hiện nay, các văn bản hiện hành không quy định nội dung này. Tỷ lệ hỗ trợ theo địa bàn được tham chiếu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về cơ chế quản lý các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	a) Hỗ trợ tối đa 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã an toàn khu, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ấp đặc biệt khó khăn; b) Hỗ trợ tối đa 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; c) Hỗ trợ tối đa 40% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia.	(sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023); tham chiếu theo khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh Bổ sung một số điều của Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ thực hiện phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển sản xuất cộng đồng, phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đề xuất mức hỗ trợ tối đa tương đồng với mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định: “Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án....”. Đồng thời qua tham khảo Nghị quyết của các tỉnh đã ban hành như: Vĩnh Long, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Gia Lai đều quy định mức tối đa 03 tỷ đồng; Thái Nguyên là 5,5 tỷ đồng; Tây Ninh (đã thông qua HĐND tỉnh) là 2 tỷ đồng. Theo điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, việc đầu tư phải bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, trong đó ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Theo đó, việc quy định mức hỗ trợ giảm dần tương ứng với mức độ khó khăn của từng địa bàn là phù hợp với định hướng ưu tiên đầu tư của Chương trình, góp phần sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời từng bước thu hẹp khoảng cách về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các nhóm đối tượng và các vùng.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	2. Dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Tại điểm b, khoản 3 Điều 30 quy định: "3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh."
	a) Hỗ trợ tối đa 90% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án nhưng không quá 01 tỷ đồng/01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã an toàn khu, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ấp đặc biệt khó khăn; b) Hỗ trợ tối đa 75% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án nhưng không quá 01 tỷ đồng/01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; c) Hỗ trợ tối đa 55% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án nhưng không quá 01 tỷ đồng/01 dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia.	Hiện nay, các văn bản hiện hành không quy định nội dung này. Tỷ lệ hỗ trợ theo địa bàn được tham chiếu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về cơ chế quản lý các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023); tham chiếu theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh Bổ sung một số điều của Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và khoản 2 Điều 3 Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh (500 triệu đồng/dự án). Tuy nhiên hiện nay trong điều kiện giá nguyên vật liệu, con giống và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất thường xuyên biến động theo cơ chế thị trường, nhu cầu và quy mô hỗ trợ của từng dự án cũng có sự khác nhau tùy thuộc vào ngành nghề, mô hình sản xuất, điều kiện tự nhiên và khả năng đối ứng của người dân tại từng địa phương, do đó đề xuất mức hỗ trợ tối đa 1 tỷ đồng/dự án (tham khảo Nghị quyết của các tỉnh đã ban hành như: Quảng Ngãi (800 triệu đồng), Tuyên Quang (1 tỷ đồng), Lạng Sơn (1 tỷ đồng), Gia Lai (1,5 tỷ đồng), Vĩnh Long (3 tỷ đồng); Tây Ninh (đã thông qua HĐND tỉnh, 1 tỷ đồng). Theo điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
		giai đoạn 2026 - 2035, việc đầu tư phải bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, trong đó ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Theo đó, việc quy định mức hỗ trợ giảm dần tương ứng với mức độ khó khăn của từng địa bàn là phù hợp với định hướng ưu tiên đầu tư của Chương trình, góp phần sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời từng bước thu hẹp khoảng cách về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các nhóm đối tượng và các vùng.
	3. Mức hỗ trợ đối với dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án, trong đó tối thiểu 70% kinh phí thực hiện một (01) dự án phải được sử dụng để hỗ trợ trực tiếp các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.	Căn cứ khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
	Điều 5. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia	
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đối với các nhóm đối tượng như sau: 1. Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí nhưng không vượt quá 40 triệu đồng/hộ/dự án đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng; hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.	Đây là quy định chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm tăng sinh kế cho người dân, phát triển kinh tế hộ gia đình từ đó giảm tỷ lệ nghèo: Chính sách đảm bảo ưu tiên hỗ trợ nhóm đối tượng yếu thế. Vì vậy chính sách đề xuất đưa ra 02 nhóm đối tượng. - Nhóm 1 là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; hộ dân tộc thiểu số; người có công với cách mạng. + Mức hỗ trợ đề xuất là 100%, do nhóm đối tượng này vẫn còn nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế, khó có khả năng đối ứng. + Quy định định mức tối đa 40 triệu đồng/hộ/dự án: Tham chiếu khoản 2 Điều 3 Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 27/3/2023

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	2. Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không vượt quá 20 triệu đồng/hộ/dự án đối với các đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.	của UBND tỉnh (30 triệu đồng/hộ/dự án). Tuy nhiên trong điều kiện giá nguyên vật liệu, con giống và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất thường xuyên biến động theo cơ chế thị trường, nhu cầu và quy mô hỗ trợ của từng dự án cũng có sự khác nhau tùy thuộc vào ngành nghề, mô hình sản xuất, điều kiện tự nhiên và khả năng đối ứng của người dân tại từng địa phương. Do đó, đề xuất 40 triệu đồng/hộ, tương đương gấp 1,3 lần so với mức quy định trước đây. Mức hỗ trợ này phù hợp với nhu cầu, khả năng của các hộ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặt khác nhằm đạt mục tiêu nhiều hộ gia đình được hỗ trợ thực hiện dự án. - Nhóm 2 là các hộ đối tượng không thuộc đối tượng thuộc nhóm 1. + Mức đề xuất hỗ trợ là 50%: Áp dụng theo điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 14/5/2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau. + Định mức tối đa không quá 20 triệu đồng, tương đương 50% định mức quy định của nhóm 1. Mức hỗ trợ này nhằm khuyến khích các hộ thuộc nhóm 2 tham gia các dự án để hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức sản xuất cho các đối tượng của nhóm 1 cùng tham gia dự án với mục tiêu cùng phát triển bền vững. Mức hỗ trợ 50% đóng vai trò là "đòn bẩy" kinh tế. Việc yêu cầu các hộ này tự đối ứng ít nhất 50% kinh phí còn lại sẽ giúp họ có trách nhiệm cao hơn đối với dự án, tránh tâm lý ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tính bền vững của mô hình sản xuất. Điều này tạo ra sự đoàn kết và tương trợ trong cộng đồng nông thôn. - Việc xác định các nhóm đối tượng được hỗ trợ theo mức 100%, 50% cũng phù hợp với định hướng ưu tiên đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, theo đó các dự án phải bảo đảm tối thiểu 50%

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
		người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của Chương trình và ưu tiên các dự án có trên 70% người dân tham gia thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Việc quy định tỷ lệ hỗ trợ khác nhau giữa các nhóm đối tượng góp phần bảo đảm nguồn lực được tập trung nhiều hơn cho các đối tượng còn khó khăn, phù hợp với nguyên tắc ưu tiên của Chương trình.
	Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện Kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương và kinh phí sự nghiệp ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau và huy động từ nguồn vốn hợp pháp khác.	
	Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối với các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ phê duyệt dự án bị bãi bỏ, được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán theo quyết định phê duyệt dự án. 2. Đối với các dự án phát triển sản xuất được cấp thẩm quyền phê duyệt sau thời điểm văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ phê duyệt dự án bị bãi bỏ thì áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này. Riêng đối với dự án phát triển sản xuất được cấp thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026, việc thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, các văn bản hướng dẫn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trước hợp nhất 04 Chương trình cho đến	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	khi hoàn thành theo thời gian thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
	Điều 8. Hiệu lực thi hành Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm...	
	Điều 9. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	